CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn TNT

Ngày 30/06/2025	4,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.2%	**-7.2%**	**14.5%**

DT thuần
Q2/25
132
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0| 29.2%
YoY: ▼183| -58.2%

LN thuần
Q2/25
1.42
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.19| -81.3%
YoY: ▼0.26| -15.4%

LN sau thuế
Q2/25
0.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.35| -89.1%
YoY: ▲ 0.14| 28.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
0.5%
YoY: +/-▼ 7.5%

ROE (TTM)
Q2/25
0.5%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 5,640
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
Số lượng CPLH (CP)	51,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	44,960
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.88
EPS	64
P/E	76.7

DT thuần
6T 2025
234
tỷ VNĐ
YoY: ▼276| -54.1%

LN thuần
6T 2025
9.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.20| 54.8%

LN sau thuế
6T 2025
6.65
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.82| 73.5%

Cơ cấu sở hữu

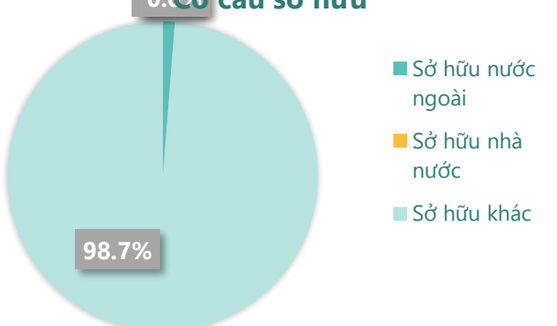

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

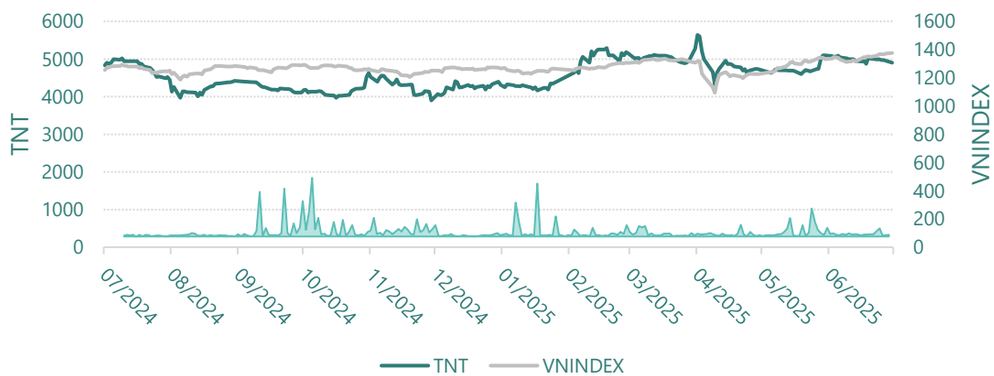

Cơ cấu cổ đông

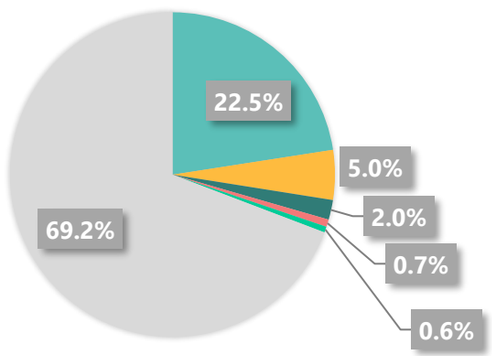

- Nguyễn Gia Long (Chủ tịch HĐQT)
- Đặng Hồng Nhung
- CTCP Tập đoàn Mường Phăng
- Hoàng Anh Tuấn (Phó Tổng giám đốc)
- Nguyễn Bá Huấn (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

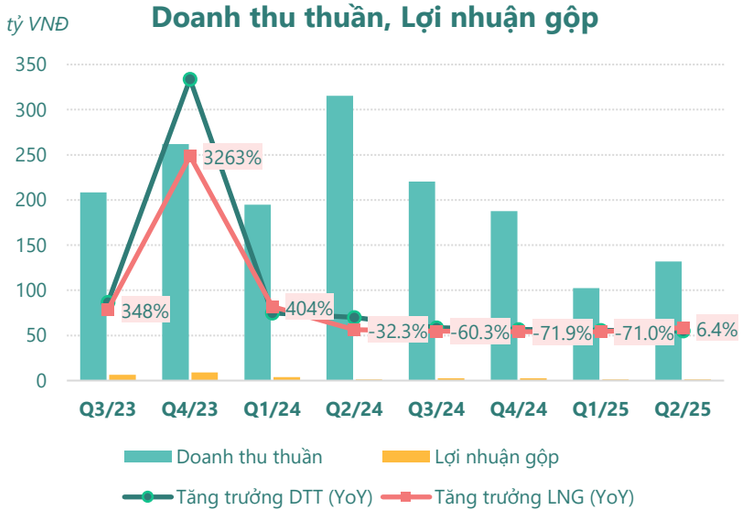

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

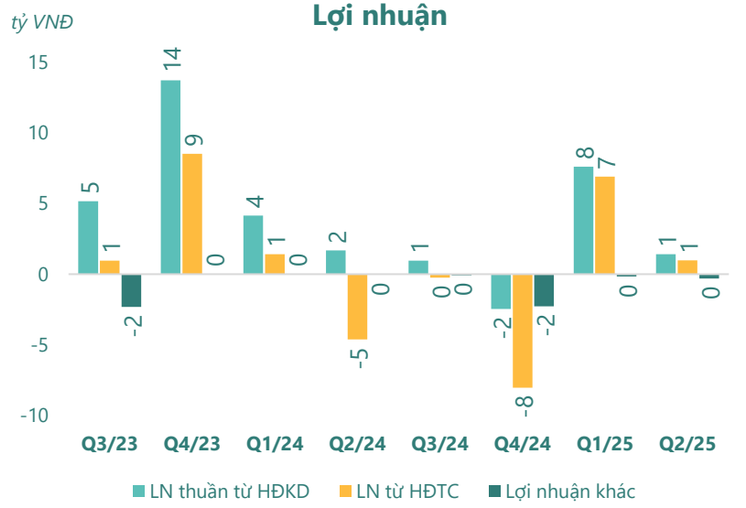

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

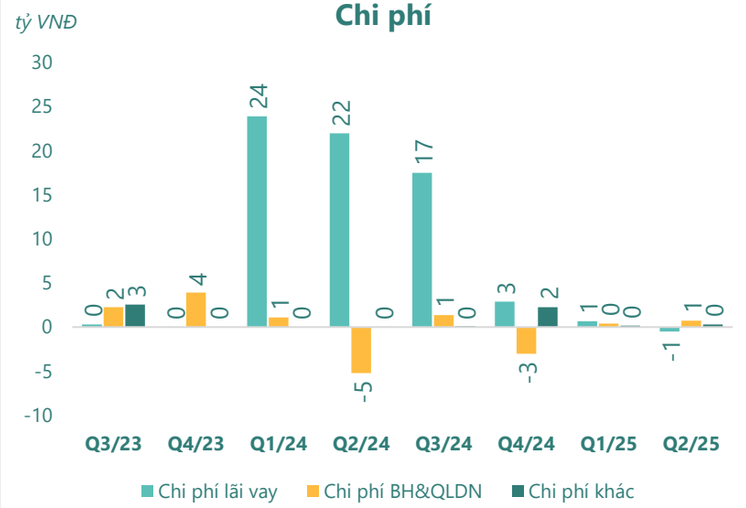

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

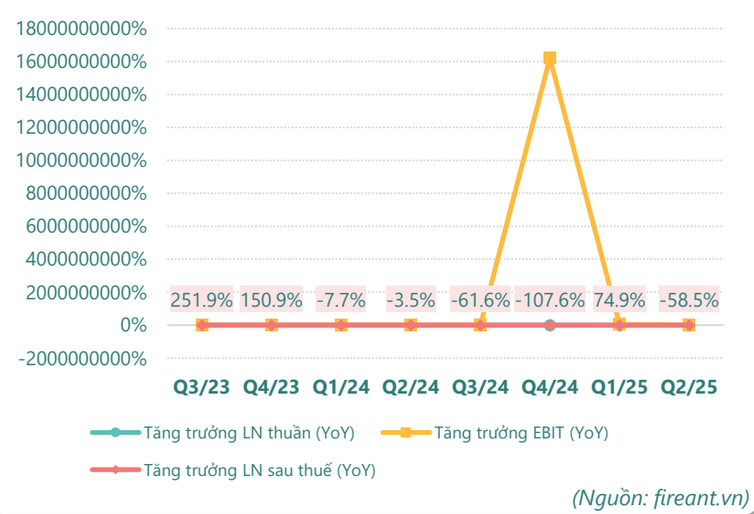

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

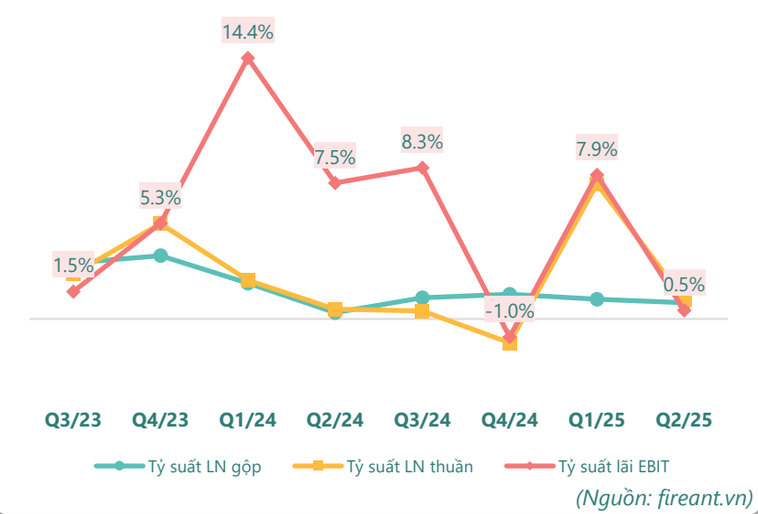

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

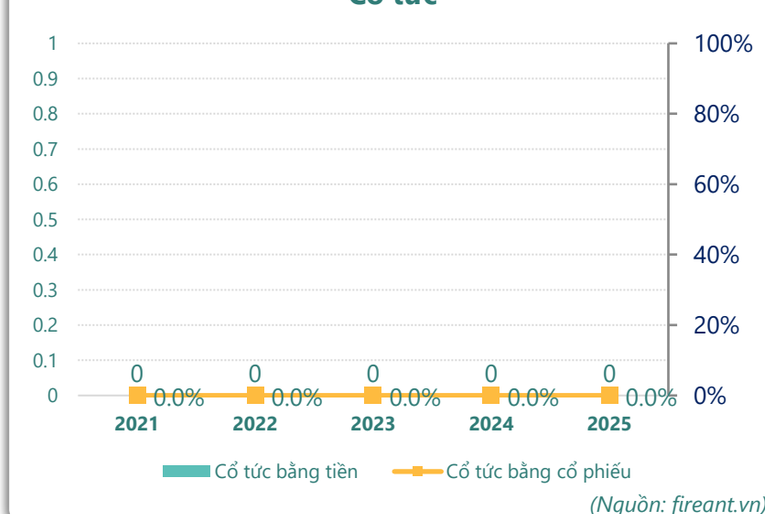

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

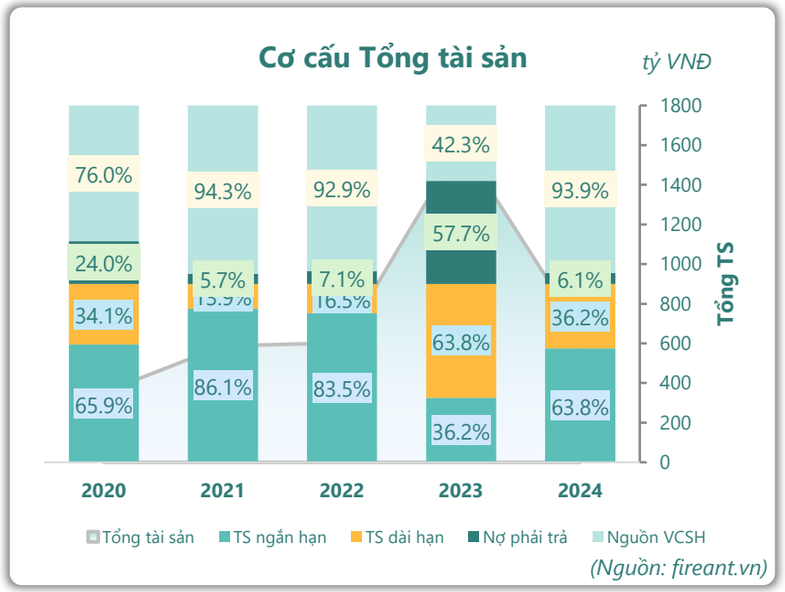

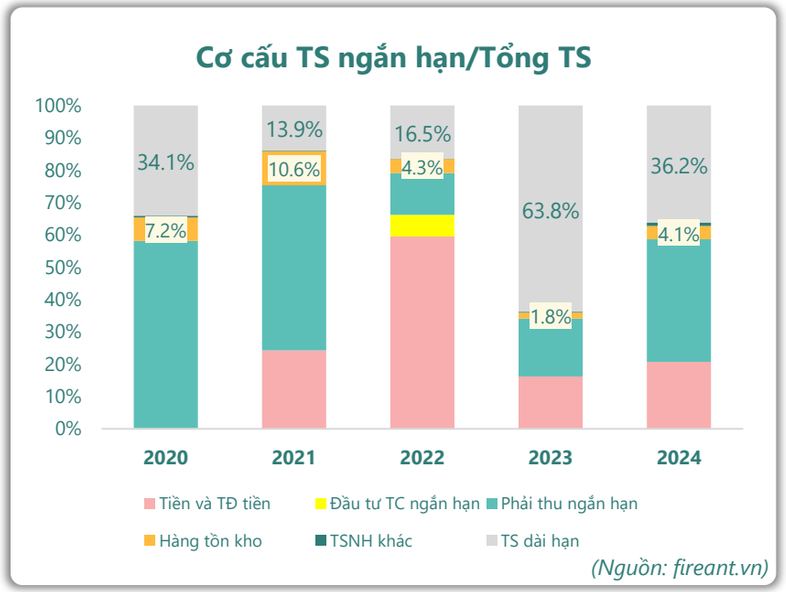

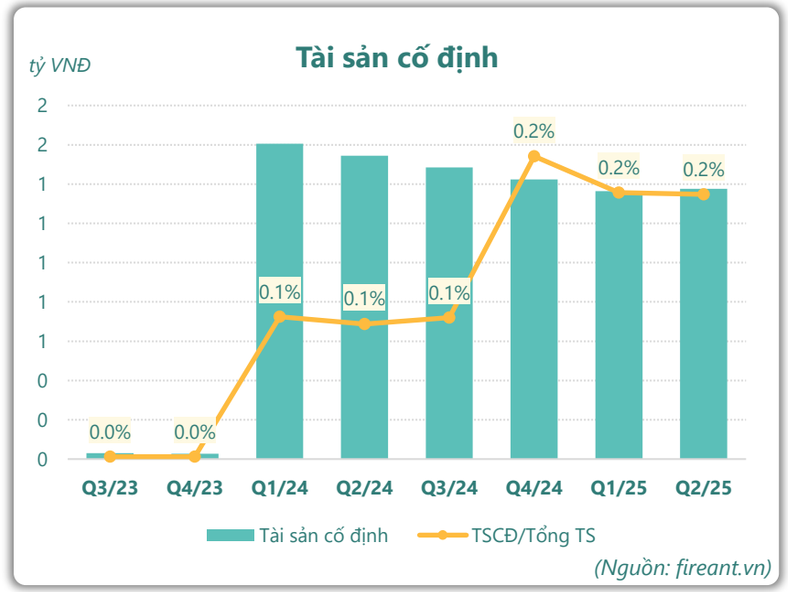

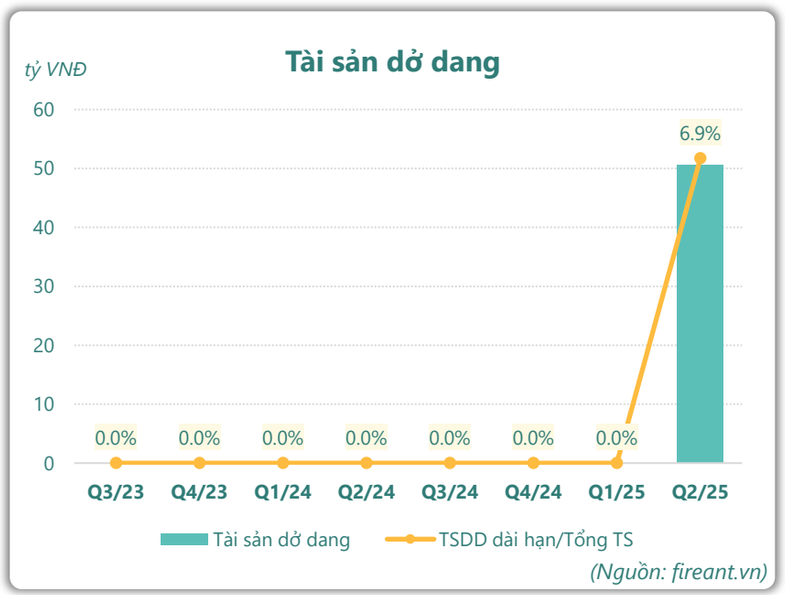

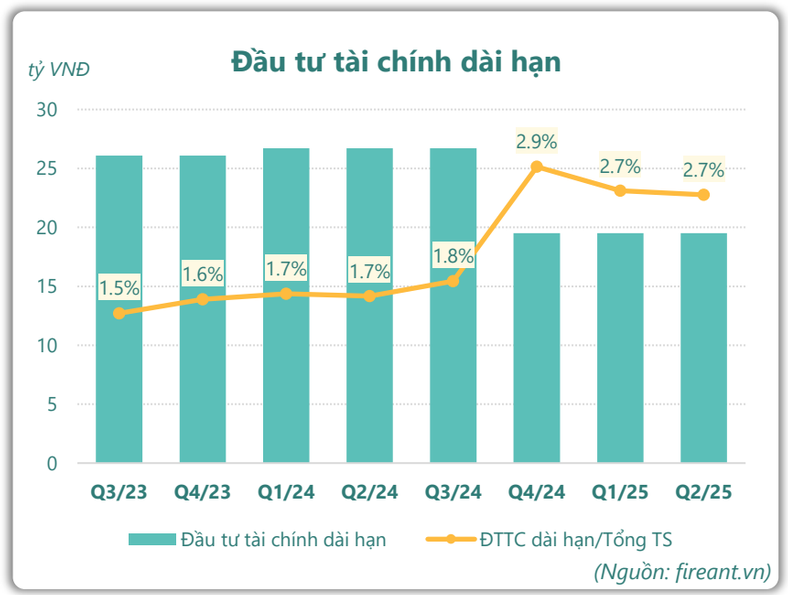

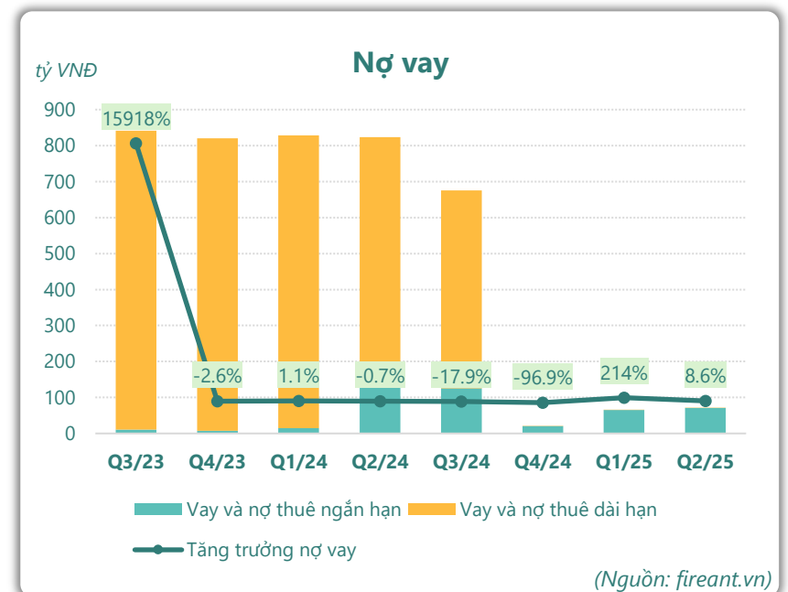

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

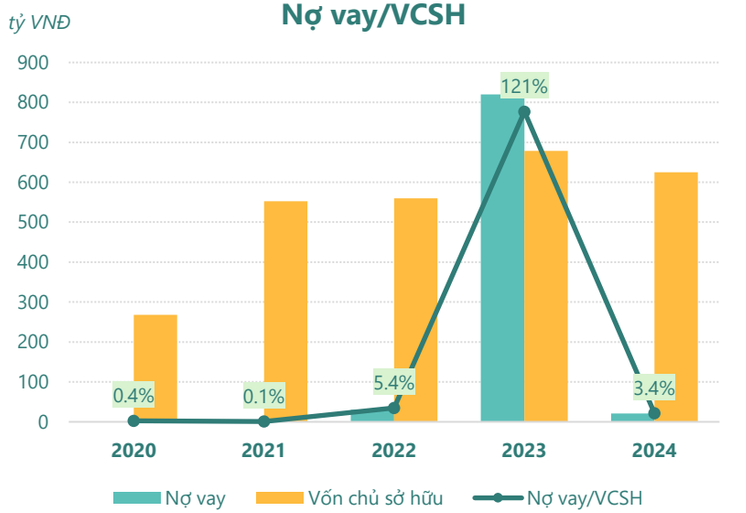

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

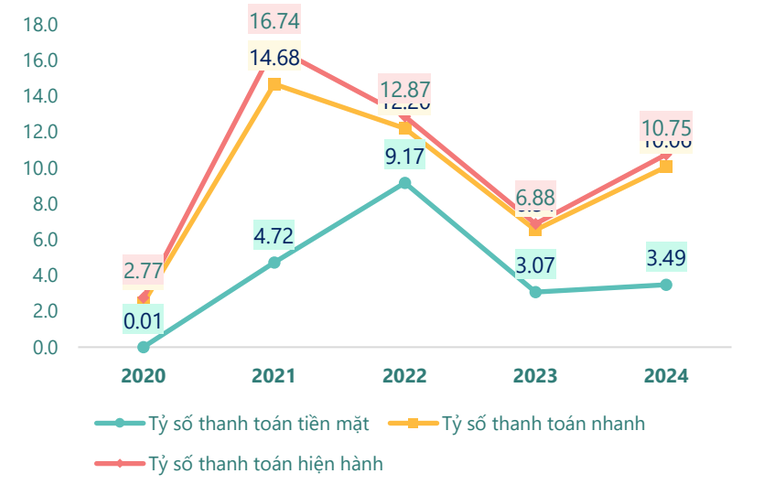

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

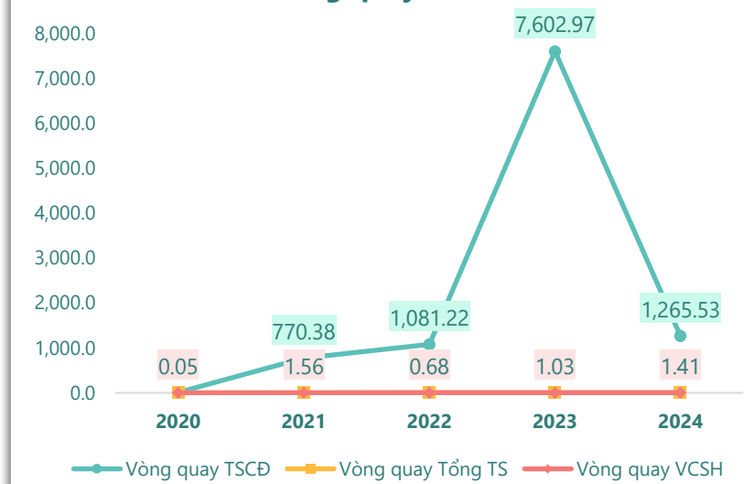

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

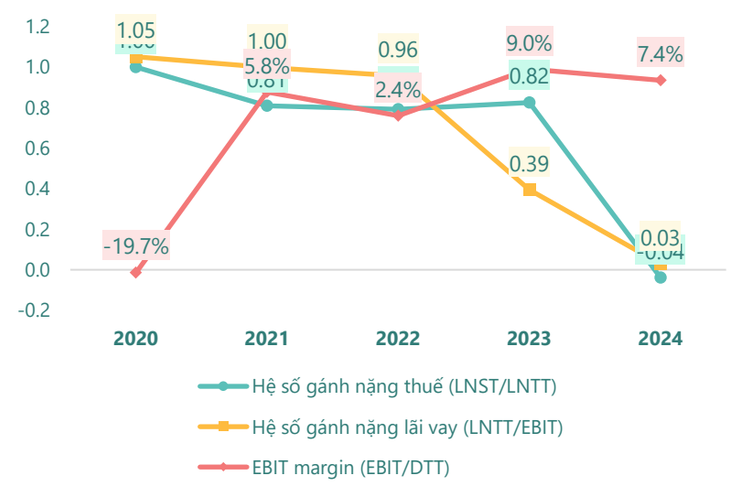

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

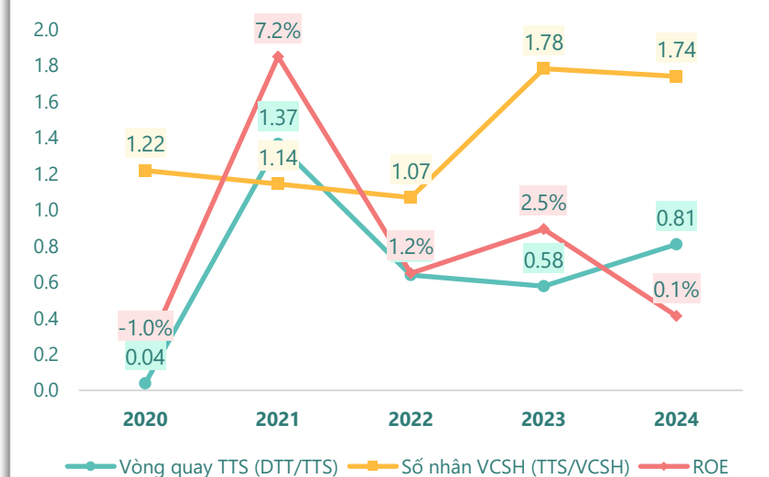

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

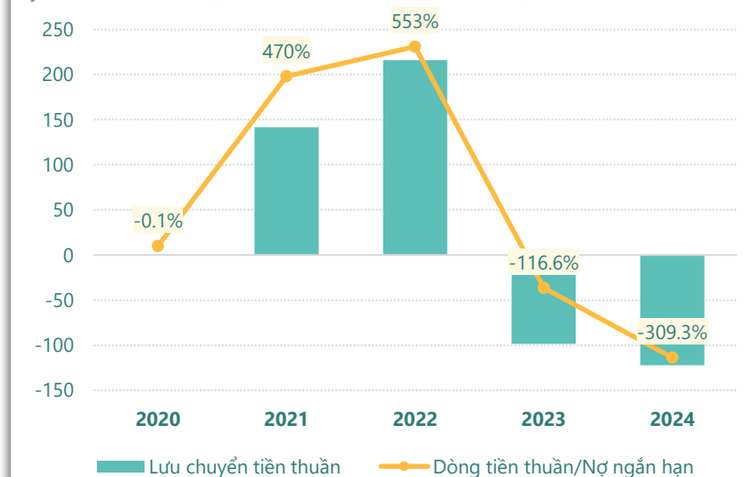

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**132**	**315**	**-58.2%**	**234**	**510**	**-54.1%**
Giá vốn hàng bán	131	314	-58.4%	232	505	-54.1%
Lợi nhuận gộp	1.17	1.10	6.5%	2.29	4.94	-53.7%
Doanh thu HĐTC	4.66	22.3	-79.1%	12.3	48.1	-74.4%
Chi phí TC	3.69	26.9	-86.3%	4.42	51.3	-91.4%
Chi phí lãi vay	-0.50	22.0	-102%	0.17	45.9	-99.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.68	1.02	-33.1%	1.21	2.57	-52.8%
Chi phí QLDN	**0.04**	**-6.23**	**101%**	**-0.08**	**-6.67**	**98.8%**
LN thuần từ HĐKD	1.42	1.68	-15.4%	9.04	5.84	54.8%
Lợi nhuận khác	**-0.30**	**-0.04**	**-645%**	**-0.46**	**-0.04**	**-1115%**
LN trước thuế	1.12	1.64	-31.5%	8.57	5.80	47.9%
Lợi nhuận sau thuế	**0.65**	**0.51**	**28.0%**	**6.65**	**3.83**	**73.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.75**	**0.94**	**-20.1%**	**6.65**	**3.82**	**74.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-244	21.1	51.0	365	-134	-5.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.87	-21.0	176	-345	-18.0	-9.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.83	-5.55	-143	15.0	45.1	5.68
Tiền đầu kỳ	260	24.3	18.8	103	138	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-236**	**-5.49**	**84.1**	**34.8**	**-107**	**-9.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	24.3	18.8	103	138	31.0	21.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**735**	**665**	**10.5%**
Tài sản ngắn hạn	333	424	-21.6%
Tiền và tương đương tiền	21.5	138	-84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.06	0.02	4611%
Phải thu ngắn hạn	256	252	1.4%
Hàng tồn kho	45.8	27.2	68.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.68	7.20	20.7%
Tài sản dài hạn	**402**	**241**	**67.0%**
Phải thu dài hạn	330	220	50.3%
Tài sản cố định	1.38	1.42	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.7	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.5	19.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.05**	**-47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	40.2	156%
Nợ ngắn hạn	**103**	**39.5**	**160%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.2	20.3	251%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.3	11.1	110%
Nợ dài hạn	0.64	0.76	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.64	0.76	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**631**	**625**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**631**	**625**	**1.1%**
Vốn điều lệ	510	510	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)